

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**

Số: / CCCNTY-NV

V/v đề nghị hoàn thiện các hồ sơ chăn nuôi và kê khai hoạt động chăn nuôi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

Kính gửi: Công ty chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018 và các văn bản hướng dẫn;

Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước đề nghị các Công ty chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Phước thực hiện một số nội dung như sau:

**1. Hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn:**

- Đối tượng áp dụng: Các trang trại có quy mô chăn nuôi từ 300 đơn vị vật nuôi (ĐVN) trở lên, được quy định tại Nghị định số 13/2020/NĐ-CP cụ thể: Đối với trang trại chăn nuôi lợn thịt (Giống ngoại) từ 1.500 con trở lên, chăn nuôi lợn nái (Giống ngoại) từ 600 con trở lên, lợn đực Giống từ 500 con trở lên; đối với chăn nuôi gà thịt, vịt thịt có quy mô từ 60.000 con trở lên.

*(Hệ số chuyển đổi các loài vật nuôi theo phụ lục IV Nghị định số 13/2020/NĐ-CP của Chính Phủ)*

- Hiệu lực của giấy Chứng nhận: Không có thời hạn. Tần suất kiểm tra giám sát duy trì điều kiện 2 năm/lần. Nếu không duy trì điều kiện chăn nuôi sẽ bị thu hồi giấy chứng nhận.

- Quy định thực hiện theo pháp luật: Bắt buộc thực hiện.

- Chế tài xử lý: Nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo Khoản 5, Điều 26, Nghị định số 14/2021/NĐ-CP Quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực Chăn nuôi như sau: “*Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động chăn nuôi không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi*”.

**2. Thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng theo QCVN 01-195:2022/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.**

- Đối tượng áp dụng: Các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có liên quan đến nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng (*có tái sử dụng nước thải chăn nuôi cho tưới cây trồng*).

- Hiệu lực của giấy Chứng nhận: Giấy có hiệu lực 36 tháng, tần suất kiểm tra giám sát duy trì không quá 12 tháng/lần.

- Quy định thực hiện theo pháp luật: Bắt buộc thực hiện.

- Chế tài xử lý: Nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo Khoản 5, Điều 30, Nghị định số 14/2021/NĐ-CP Quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực Chăn nuôi.

Hành vi vi phạm quy định về xử lý nước thải chăn nuôi không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi cho cây trồng bị xử phạt như sau:

*“Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ;*

*Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với chăn nuôi trang trại quy mô vừa;*

*Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn”.*

**3. Thực hiện kê khai chăn nuôi, báo cáo số liệu hàng tháng về cho cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi.:**

- Đối tượng áp dụng: Các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Quy định thực hiện theo pháp luật: Bắt buộc thực hiện.

- Đề nghị các công ty chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi kê khai báo cáo số liệu hàng tháng về cho Chi cục chăn nuôi và Thú y trước ngày 07 hàng tháng và gửi file mềm Excel, PDF qua địa chỉ em mail: [pnv.snnptnt@binhphuoc.gov.vn](mailto:pnv.snnptnt@binhphuoc.gov.vn). Theo mẫu kèm theo.

- Chế tài xử lý: Nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo Khoản 4, Điều 26, Nghị định số 14/2021/NĐ-CP Quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực Chăn nuôi như sau:

*“Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kê khai;*

*Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi gian dối trong kê khai nhằm mục đích trục lợi”.*

**4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện An toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản:**

- Đối tượng áp dụng: Các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm để giết thịt (heo thịt, gà thịt, vịt thịt ...); cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.

- Hiệu lực của giấy Chứng nhận: Giấy có hiệu lực 3 năm. Tần suất kiểm tra giám sát duy trì điều kiện 2 năm/lần đối với cơ sở đạt loại A và 1 năm/lần đối với cơ sở đạt loại B.

- Quy định thực hiện theo pháp luật: Bắt buộc thực hiện.

- Chế tài xử lý: Nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo Khoản 8, Điều 1, Nghị định số 124/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm và nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2020 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế bị xử phạt như sau:

*“Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh thực phẩm mà không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, trừ trường hợp không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm”.*

Chi cục Chăn nuôi và Thú y đề nghị các Công ty chăn nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi nghiêm túc thực hiện các nội dung nêu trên và hoạt động chăn nuôi đúng theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Các công ty, cơ sở chăn nuôi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- CCT, các PCCT;
- Các phòng, trạm trực thuộc;
- Lưu: VT, NV (Biên).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Từ Thụy Hạnh**

**PHỤ LỤC**

**HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI**  
(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

## 1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi	Số đầu con/ ĐVN
I	Lợn:			
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63
2	Lợn thịt:			
2.1	Lợn nội	80	0,16	6
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5
3	Lợn nái:			
3.1	Lợn nội	200	0,4	3
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2
4	Lợn đực:	300	0,6	2
II	Gia cầm:			
5	Gà:			
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333
5.2	Gà công nghiệp:			
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036	278
6	Vịt:			
6.1	Vịt hướng thịt:			
6.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036	278
6.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005	200
6.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	333
7	Ngan	2,8	0,0056	179
8	Ngỗng	4	0,008	125
9	Chim cút	0,15	0,0003	3333
10	Bò câu	0,6	0,0012	833
11	Đà điểu	80	0,16	6
III	Bò:			
12	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	0,2	5
13	Bò thịt:			

13.1	Bò nội	170	0,34	3
13.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1
14	Bò sữa	500	1	1
IV	Trâu			
15	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	0,24	4
16	Trâu	350	0,7	1
V	Gia súc khác:			
17	Ngựa	200	0,4	3
18	Dê	25	0,05	20
19	Cừu	30	0,06	17
20	Thỏ	2,5	0,005	200
VI	Hươu sao	50	0,1	10



